TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ ĐÔNG HÒA** **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 09/12/2021
Về" tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng và tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐÔNG HÒA- TỈNH PHÚ YÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thành Hưng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Bảy;

2. Ông Nguyễn Văn Thư.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huệ – Thư ký TAND thị xã Đông Hòa.

Đại diện VKSND thị xã Đông Hòa tham gia phiên tòa: Bà Doãn Thị Hoài – Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 12 năm 2021. Tại: Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Đông Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 324/2019/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2019, về "tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng và tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 10 năm 2021, Thông báo thay đổi thời gian xét xử số 599/2021/TB-TA ngày 03/11/2021 và Quyết định hoãn phiên toà số 22/2021/QĐST-HNGĐ ngày 22/11/2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trương Thị T, sinh năm 1972; Địa chỉ: Khu phố L, phường B, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

Bị đơn: Ông Hồ Văn M, sinh năm 1967; Địa chỉ: Khu phố L, phường B, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ngân hành C; Trụ sở chính: Tòa nhà CC5, khu bán đảo L, quận M, thành phố Hà Nội. *Đại diện theo văn bản ủy quyền tham gia tố tụng*: Ông Nguyễn Hiệp Quốc V – Phó Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hành C thị xã Đ; Địa chỉ: Khu phố 3, phường V, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Ông Vũ có mặt.
- Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1983;
- Ông Trương Văn Q, sinh năm 1962;
- Ông Trương Văn T, sinh năm 1968;

- Ông Trương Văn T1, sinh năm 1970;
- Ông Trương Văn T2, sinh năm 1977;
- Bà Dương Thị H, sinh năm 1971;

Đồng địa chỉ: Khu phố L, phường B, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Bà M, ông Q, ông T, ông T2, ông T1 và bà H có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

- Bà Trương Thị L, sinh năm 1965; Địa chỉ: Khu phố M, phường B, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

- Bà Trần Thị L, sinh năm 1971; Địa chỉ: Khu phố P 1, phường T, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

- Bà Trần Thị Thu L, sinh năm 1978 và cháu Trương Thảo Vân G, sinh năm 2012; Địa chỉ: Thôn L, xã T, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Bà L là đại diện hợp pháp của cháu Trương Thảo Vân G. Có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trương Thị T trình bày:

- Về hôn nhân: Tôi (T) và ông M chung sống với nhau từ năm 2007, có tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trong quá trình chung sống thời gian đầu có hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn, bất đồng ý kiến, nguyên nhân do ông M không có trách nhiệm với gia đình, thường xuyên ăn nhậu, tìm cớ đánh đập chị T. Hai bên gia đình cũng đã hòa giải nhiều lần nhưng ông M vẫn không thay đổi. Đến tháng 4/2019 cho đến nay tuy sống chung nhà nhưng không còn ai quan tâm đến nhau, mạnh ai nấy sống. Nhận thấy tình cảm không còn, nên yêu cầu giải quyết ly hôn với ông M.

- Về con chung: Có hai con chung là Hồ Gia B, sinh ngày 03/11/2007 và Hồ Kiều O, sinh ngày 14/9/2012. Nguyện vọng được nuôi hai con và không yêu cầu ông M cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Có một ngôi nhà cấp 4 xây dựng trên diện tích đất của cha mẹ ruột là ông Trương Q (chết năm 2010) và bà Nguyễn Thị M cho riêng bà T. Về tài sản chung là vật kiến trúc xây dựng trên đất không yêu cầu Tòa giải quyết.

- Về nợ chung: Khi xây nhà có nợ bà Nguyễn Thị M 05 chỉ vàng y 99, bà Trương Thị L, bà Dương Thị H, ông Trương Văn T2 và bà Trần Thị L mỗi người 01 chỉ vàng y. Về số nợ này những chủ nợ đã rút yêu cầu khởi kiện nên không có ý kiến gì.

- Về nợ riêng: Có vay Ngân hàng C số tiền 35.000.000đồng theo chương trình hộ cận nghèo để có vốn làm ăn. Hiện nay còn nợ ngân hàng số tiền nợ gốc 26.000.000đồng. Xin trả dần đến tháng 02/2023 sẽ trả dứt điểm (thời hạn hợp đồng vay) và tiền lãi phát sinh cho đến khi thanh toán xong nợ gốc. Đây là số nợ do bà Tuyết trực tiếp vay nên sẽ chịu trách nhiệm trả cho Ngân hàng.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Hồ Văn M được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt và có ý kiến trình bày (các bút lục số 23, 24):

- Về hôn nhân: Tôi và bà T chung sống với nhau từ đầu năm 2007, có tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán nhưng không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống có phát sinh mâu thuẫn cãi vả với nhau, do các con còn

nhỏ nên không chấp nhận yêu cầu của bà T về không công nhận quan hệ vợ chồng.

- Về con chung: Có hai con chung là Hồ Gia B, sinh ngày 03/11/2007 và Hồ Kiều O, sinh ngày 14/9/2012. Trường hợp hai bên không chung sống thì có nguyện vọng được nuôi cháu B và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Có một ngôi nhà cấp 4 xây dựng trên diện tích đất của cha mẹ ruột là ông Trương Q (chết năm 2010) và bà Nguyễn Thị M cho riêng bà T. Thống nhất đất là của cha, mẹ cho riêng bà T, không có tranh chấp. Đối với nhà ở để lại cho con không có tranh chấp gì.

- Về nợ chung: Khi xây nhà có nợ bà Dương Thị H, ông Trương Văn T2 và bà Trần Thị L mỗi người 01 chỉ vàng y. Số nợ này đã gửi cho bà Tuyết trả hết nợ. Về việc bà Tuyết khai có nợ bà Nguyễn Thị M 05 chỉ vàng y 99, bà Trương Thị L là không có nên không đồng ý trả nợ.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Bà Nguyễn Thị M: Tôi là mẹ ruột của Trương Thị T. Tôi và ông Trương Q (chết năm 2011) là vợ chồng, quá trình chung sống có tạo lập được một diện tích đất ở tại Hòa Hiệp Bắc, thị xã Đ sau đó có cho riêng T một phần đất để xây nhà, nay phần đất này đã được vợ chồng T xây dựng nhà ở và không có tranh chấp gì đối với phần đất đã cho.

Năm 2008 tôi có cho vợ chồng Trương Thị T và Hồ Văn M mượn 05 chỉ vàng y để xây nhà, nay yêu cầu vợ chồng bà T, ông M trả lại số vàng đã mượn.

- Ông Trương Văn Q: Tôi là con của bà M và ông Q, là anh trai của Trương Thị T. Xác nhận diện tích đất mà T xây dựng nhà để ở là của cha mẹ cho riêng T, tôi đồng ý và không có tranh chấp gì đối với phần đất này.

- Bà Trương Thị L: Tôi là con của bà M và ông Q, là chị ruột của Trương Thị T. Xác nhận diện tích đất mà T xây dựng nhà để ở là của cha mẹ cho riêng T, tôi đồng ý và không có tranh chấp gì đối với phần đất này.

Năm 2008 bà L có cho vợ chồng bà T, ông M mượn 01 chỉ vàng để xây nhà, nay yêu cầu vợ chồng bà T, ông M trả lại số vàng đã mượn.

- Ông Trương Văn T: Tôi là con của bà M và ông Q, là anh ruột của Trương Thị T. Xác nhận diện tích đất mà T xây dựng nhà để ở là của cha mẹ cho riêng T, tôi đồng ý và không có tranh chấp gì đối với phần đất này.

- Ông Trương Văn T1: Tôi là con của bà M và ông Q, là anh ruột của Trương Thị T. Xác nhận diện tích đất mà T xây dựng nhà để ở là của cha mẹ cho riêng T, tôi đồng ý và không có tranh chấp gì đối với phần đất này.

- Ông Trương Văn T2: Tôi là con của bà M và ông Q, là em ruột của Trương Thị T. Xác nhận diện tích đất mà T xây dựng nhà để ở là của cha mẹ cho riêng T, tôi đồng ý và không có tranh chấp gì đối với phần đất này.

Năm 2012 ông T2 có cho vợ chồng bà T, ông M mượn 01 chỉ vàng, nay yêu cầu vợ chồng bà T, ông M trả lại số vàng đã mượn.

- Bà Trần Thị Thu L: Tôi là vợ của ông Trương Văn T4 (chết năm 2013). Ông T4 là con của bà M và ông Q, là em ruột của bà Trương Thị T. Xác nhận diện tích đất mà bà T xây dựng nhà để ở là của cha mẹ chồng cho riêng bà T, tôi không có ý kiến gì và không có tranh chấp gì đối với phần đất này.

- Bà Dương Thị H: Năm 2008 bà H có cho vợ chồng bà T, ông M mượn 01 chỉ vàng y, nay yêu cầu vợ chồng bà T, ông M trả lại số vàng đã mượn.

- Bà Trần Thị L: Năm 2013 bà L có cho vợ chồng bà T, ông M mượn 01 chỉ vàng y, nay yêu cầu vợ chồng bà T, ông M trả lại số vàng đã mượn.

- Đại diện Ngân hàng C trình bày: Ngân hàng C ký kết hợp đồng cho bà Trương Thị T vay số tiền 35.000.000đồng, lãi suất 7,920%/năm, lãi suất nợ quá hạn 10,296%/năm theo chương trình hộ cận nghèo để có vốn làm ăn (Sổ vay vốn - mã khách hàng số 3700012125). Quá trình thực hiện hợp đồng, tính đến ngày 09/12/2021 bà Trương Thị T còn nợ Ngân hàng số tiền 26.169.249đồng (trong đó nợ gốc: 26.000.000đồng, tiền lãi: 169.249đồng). Nay yêu cầu bà Trương Thị T có trách nhiệm trả cho Ngân hàng số tiền vay còn nợ gốc 26.000.000đồng và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng vay đã ký kết cho đến khi thanh toán hết nợ gốc. Đến tháng 02/2023 bà T phải thanh toán dứt điểm nợ gốc và lãi phát sinh cho Ngân hàng.

Ngày 07/7/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Dương Thị Huệ, bà Trần Thị Liên, bà Trương Thị Lai, ông Trương Văn Tý và bà Nguyễn Thị Mai đều có đơn yêu rút yêu cầu khởi kiện về hợp đồng vay tài sản đối với vợ chồng bà Tuyết và ông Minh.

*** Tại phiên tòa**:

- Bà Nguyễn Thị Tuyết vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, về khoản nợ vay Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, thống nhất phương án trả nợ như Ngân hàng yêu cầu, đến tháng 02/2023 thanh toán dứt điểm nợ tính đến ngày 09/12/2021 là: 26.169.249đồng (trong đó nợ gốc: 26.000.000đồng, tiền lãi: 169.249đồng) và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng cho đến khi thanh toán xong nợ gốc.

- Đại diện Ngân hàng C thống nhất phương án trả nợ như bà T đã trình bày.

** Đại diện VKSND thị xã Đông Hòa phát biểu ý kiến*:

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, HĐXX, Thư ký và các đương sự đã tuân thủ và thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 9; Điều 14; 15, 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của luật hôn nhân và gia đình: chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trương Thị T và ông Hồ Văn M.

+ Về con chung: Giao hai con chung Hồ Gia B, sinh ngày 03/11/2007 và Hồ Kiều O, sinh ngày 14/9/2012 cho bà T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông M không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

+ Về tài sản chung: Không yêu cầu nên không xét.

+ Về số nợ Ngân hàng C, ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa các đương sự, đến tháng 02/2023 bà Trương Thị T phải thanh toán dứt điểm nợ gốc 26.000.000đồng và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng cho đến khi thanh toán xong nợ gốc cho Ngân hàng.

+ Về các khoản nợ khác các đương sự đã rút đơn yêu cầu nên đình chỉ đối với các yêu cầu này.

+ Về án phí: Bà T phải chịu án phí theo quy định pháp luật. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Bà T và ông M chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn là tranh chấp về hôn nhân và gia đình; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu bà T và ông M trả số tiền còn nợ là tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, được quy định tại khoản 7 Điều 28 và khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đăng ký thường trú tại: Khu phố L, phường B, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Đông Hòa.

[1.2] Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị giải quyết xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 BLTTDS.

[2] Xét yêu cầu của đương sự:

[2.1] Về hôn nhân: Bà T và ông M chung sống với nhau từ năm 2007, có tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán, tuy có đủ điều kiện kết hôn nhưng không có đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Do đó, quan hệ hôn nhân của giữa bà T và ông M đã vi phạm về đăng ký kết hôn được quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình.

Trong quá trình chung sống, bà T và ông M thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, tình cảm vợ chồng không còn nữa nên bà T yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng.

Theo quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH ngày 09/6/2000 của Quốc hội quy định: Kể từ ngày 01/01/2001 trở đi, nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, đều không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Mặt khác, căn cứ khoản 4 Điều 3 của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp thì trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn và có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ. Nếu có yêu cầu Tòa án giải quyết về quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con ... thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 của Luật hôn nhân và gia đình.

Xét mâu thuẫn giữa bà T và ông M đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, không công

nhận quan hệ vợ chồng giữa bà T và ông M.

[2.2] Về con chung: Có hai con chung là Hồ Gia B, sinh ngày 03/11/2007 và Hồ Kiều O, sinh ngày 14/9/2012 hiện nay đang sống cùng bà T. Bà T yêu cầu được nuôi hai con chung, quá trình giải quyết vụ án ông M cũng có nguyện vọng được nuôi cháu Hồ Gia B. Tuy nhiên, tại biên bản lấy ý kiến của cháu B và O (bút lục số 19) đều có nguyện vọng được sống cùng bà T. Do đó, cần giao hai con chung Hồ Gia B và Hồ Kiều O cho bà T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng là phù hợp.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà T không yêu cầu cấp dưỡng nên không xét.

[2.4] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xét.

[2.5] Về các khoản nợ chung: Ngày 07/7/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Dương Thị H, bà Trần Thị L, bà Trương Thị L, ông Trương Văn T2 và bà Nguyễn Thị M đều có đơn yêu rút yêu cầu khởi kiện về hợp đồng vay tài sản đối với vợ chồng bà T và ông M (các bút lục số 59, 60, 61, 62, 63). Xét thấy việc rút yêu cầu khởi kiện là hoàn toàn tự nguyện, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ giải quyết đối với các yêu cầu này theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.6] Về khoản nợ riêng: Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa bà Trương Thị T và Ngân hàng C, cụ thể: đến tháng 02/2023 bà Trương Thị T phải thanh toán dứt điểm số nợ tính đến ngày 09/12/2021 là 26.169.249đồng (trong đó nợ gốc: 26.000.000đồng, tiền lãi: 169.249đồng) và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 10/12/2021 theo hợp đồng đã ký kết giữa các bên cho đến khi thanh toán xong dư nợ gốc.

[3] Về án phí sơ thẩm:

[3.1] Bà Trương Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình và án phí dân sự sơ thẩm (26.169.249đồng x 5%) = 1.308.462 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.300.000 đồng tại các biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0014266 ngày 12/12/2019 (300.000 đồng) và biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003342 ngày 25/02/2020 (1.000.000 đồng) của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Hòa (nay là thị xã Đông Hòa), tỉnh Phú Yên nên còn tiếp tục phải nộp số tiền 308.462 đồng.

[3.2] Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Dương Thị H số tiền 300.000đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003337 ngày 25/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Hòa (nay là thị xã Đông Hòa), tỉnh Phú Yên.
- Bà Nguyễn Thị M số tiền 550.000đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003341 ngày 25/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Hòa (nay là thị xã Đông Hòa), tỉnh Phú Yên.
- Bà Trương Thị L số tiền 300.000đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003340 ngày 25/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Hòa (nay là thị xã Đông Hòa), tỉnh Phú Yên.

- Bà Trần Thị L số tiền 300.000đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003338 ngày 25/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Hòa (nay là thị xã Đông Hòa), tỉnh Phú Yên.

- Ông Trương Văn T2 số tiền 300.000đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003339 ngày 25/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Hòa (nay là thị xã Đông Hòa), tỉnh Phú Yên.

[4] Ý kiến phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đông Hòa tại phiên tòa là phù hợp với những nhận định trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 7 Điều 28; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 9, 14, 15, 16, 68, 69, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ các Điều 463, 466 Bộ luật dân sự; Điều 91 Luật các Tổ chức tín dụng;

Căn cứ điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH ngày 09/6/2000 của Quốc hội;

Căn cứ khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01 ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của luật hôn nhân và gia đình;

Áp dụng Điều 26 và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trương Thị T và ông Hồ Văn M.

2. Về con chung: Giao hai con chung Hồ Gia B, sinh ngày 03/11/2007 và Hồ Kiều O, sinh ngày 14/9/2012 cho bà Trương Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Ông Hồ Văn M không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xét.

4. Về khoản nợ riêng: Công nhận sự thỏa thuận giữa Ngân hàng C và bà Trương Thị T, cụ thể: Đến tháng 02/2023 bà Trương Thị T phải thanh toán dứt điểm số nợ tính đến ngày 09/12/2021 là 26.169.249đồng (trong đó nợ gốc: 26.000.000đồng, tiền lãi: 169.249đồng) và tiền lãi phát sinh kể từ ngày

10/12/2021 theo hợp đồng đã ký kết giữa các bên (Sổ vay vốn - mã khách hàng số 3700012125) cho đến khi thanh toán xong dư nợ gốc.

5. Đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu của bà Dương Thị H yêu cầu bà Trương Thị T và ông Hồ Văn M trả 01 chỉ vàng y.

6. Đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu của bà Trần Thị L yêu cầu bà Trương Thị T và ông Hồ Văn M trả 01 chỉ vàng y.

7. Đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu của bà Trương Thị L yêu cầu bà Trương Thị T và ông Hồ Văn M trả 01 chỉ vàng y.

8. Đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu của ông Trương Văn T2 yêu cầu bà Trương Thị T và ông Hồ Văn M trả 01 chỉ vàng y.

9. Đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị M yêu cầu bà Trương Thị T và ông Hồ Văn M trả 05 chỉ vàng y.

10. Về án phí sơ thẩm:

- Nguyên đơn bà Trương Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình và 1.308.462 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.300.000 đồng tại các biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0014266 ngày 12/12/2019 (300.000 đồng) và biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003342 ngày 25/02/2020 (1.000.000 đồng) của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Hòa (nay là thị xã Đông Hòa), tỉnh Phú Yên nên còn tiếp tục phải nộp số tiền 308.462 đồng.

Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Dương Thị H số tiền 300.000đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003337 ngày 25/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Hòa (nay là thị xã Đông Hòa), tỉnh Phú Yên.
- Bà Nguyễn Thị M số tiền 550.000đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003341 ngày 25/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Hòa (nay là thị xã Đông Hòa), tỉnh Phú Yên.
- Bà Trương Thị L số tiền 300.000đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003340 ngày 25/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Hòa (nay là thị xã Đông Hòa), tỉnh Phú Yên.
- Bà Trần Thị L số tiền 300.000đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003338 ngày 25/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Hòa (nay là thị xã Đông Hòa), tỉnh Phú Yên.
- Ông Trương Văn T2 số tiền 300.000đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003339 ngày 25/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Hòa (nay là thị xã Đông Hòa), tỉnh Phú Yên.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

11. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Phú Yên [(1)];
- VKSND tỉnh Phú Yên[(1)];
- Chi cục THADS TX Đông Hòa[(1)];
- VKSND thị xã Đông Hòa[(1)];
- Đương sự[(8)];
- Lưu hồ sơ[(2)].

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Lê Thành Hưng